

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **70/2023/DS-ST**

Ngày: 28/3/2023

V/v tranh chấp: “*Chia tài sản chung
và chia thừa kế theo pháp luật*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Thiên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tâm

2. Bà Huỳnh Thị Mỹ Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Hồng Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Phúc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 3 năm 2023 và ngày 28 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 317/2020/TLST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2023/QĐXXST-DS và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2023/QĐST-DS ngày 16 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trần Thị T, sinh năm xxxx; Trần Thị L, sinh năm xxxx; Võ Thị Đ, sinh năm xxxx; Trần Văn TH, sinh năm xxxx; Trần Thị N, sinh năm xxxx và Trần Văn TH1, sinh năm xxxx.

Cùng địa chỉ: Khu phố Z, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền: Lê Trường X, sinh năm xxxx. (có mặt)

Địa chỉ (HKTT): phường X, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: Khu phố HT2, thị trấn TH, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: - Trần Thanh T1, sinh năm xxxx. (vắng mặt không lý do)

- Trần Thanh T2, sinh năm xxxx. (vắng mặt không lý do)

Cùng địa chỉ: Khu phố Z, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

* Đồng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị R: Trần Thị T, sinh năm xxxx (có mặt); Trần Thị L, sinh năm xxxx (có mặt); Trần Văn TH, sinh năm xxxx; Trần Thị N, sinh năm

xxxx (có mặt); Trần Văn TH1, sinh năm xxxx; Trần Văn TH3, sinh năm xxxx (đã chết) và Trần Văn M, sinh năm xxxx (đã chết).

Cùng địa chỉ: Khu phố Z, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền của bà T, bà L, ông TH, bà N, ông TH1: Lê Trường X, sinh năm xxxx. (có mặt)

Địa chỉ (HKTT): phường X, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: Khu phố HT2, thị trấn TH, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

* Đồng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn TH3:

- Võ Thị Đ, sinh năm xxxx.
- Trần Văn H, sinh năm xxxx. (xin vắng mặt)
- Trần Văn P, sinh năm xxxx.
- Trần Văn N1, sinh năm xxxx. (xin vắng mặt)
- Trần Hữu S, sinh năm xxxx. (xin vắng mặt)
- Trần Thị L1, sinh năm xxxx. (xin vắng mặt)
- Trần Thị L2, sinh năm xxxx.

Cùng địa chỉ: Khu phố Z, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền của bà Đ, anh P và chị L2: Lê Trường X, sinh năm xxxx. (có mặt)

Địa chỉ (HKTT): phường X, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: Khu phố HT2, thị trấn TH, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

* Đồng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn M:

- Đinh Thị Thu H1, sinh năm xxxx. (có mặt)
 - Trần TH T1, sinh năm xxxx. (vắng mặt không lý do)
 - Trần TH T2, sinh năm xxxx. (vắng mặt không lý do)
- Cùng địa chỉ: Khu phố Z, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.
- Ủy ban nhân dân (viết tắt: UBND) thị trấn V. (vắng mặt)
 - Huỳnh Thị Thu C, sinh năm xxxx. (xin vắng mặt)
 - Trần Thị Bích PH, sinh năm xxxx. (vắng mặt không lý do)
 - Nguyễn Thị Ngọc L3, sinh năm xxxx. (xin vắng mặt)
 - Trần Văn T3, sinh năm xxxx. (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố Z, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Phạm Kim Đ, sinh năm xxxx. (xin vắng mặt)

Địa chỉ: HHT, phường Y, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

Tạm trú: Khu phố Z, thị trấn V, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Quá trình giải quyết vụ án, các đồng nguyên đơn gồm bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, ông Trần Văn TH, bà Trần Thị N, ông Trần Văn TH1, bà Võ Thị Đ và đại diện ủy quyền là anh Lê Trường X thống nhất trình bày:**

Hiện bà T, bà L, ông TH, bà N, ông TH1, ông TH3 (đã chết năm 2019) và ông M (đã chết năm 2013) cùng đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 66, tờ bản đồ số 5, diện tích 255,9m² loại đất ở tại đô thị và đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại khu phố 1, thị trấn V, huyện G theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01051 ngày 04/7/2012. Nguồn gốc đất do được mẹ là cụ Nguyễn Thị R để thừa kế vào năm 2008 thuộc thửa đất số 65 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03927 ngày 17/11/2008. Trên đất trước đây có 01 căn nhà cấp 4 đã cũ với diện tích khoảng 75m² của cụ R, sau khi chết thì cụ R không để lại di chúc nên các ông bà thay nhau trông coi và thờ cúng cha mẹ; cũng là nơi để các anh chị em trong gia đình khi có khó khăn thì về ở để làm ăn sinh sống. Năm 2018, vợ và con của ông M là bà H1, anh T1 và anh T2 về ở căn nhà này. Năm 2019, bà H1 dẫn ông Đ (chồng sau của bà H1) về cùng sinh sống trong căn nhà này và tự ý sửa chữa lại ngôi nhà mà không được sự đồng ý của các ông bà nên phát sinh tranh chấp. Phần diện tích còn lại của thửa đất là lối đi để các hộ dân phía trong và cũng là anh em trong gia đình cụ R sử dụng để đi từ nhà ra đường công cộng; các hộ dân này cùng UBND thị trấn V đã góp kinh phí đổ bê tông dùng làm lối đi chung.

- Theo đơn khởi kiện ngày 27/9/2020, các đồng nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung đối với quyền sử dụng thửa đất số 66 nêu trên cho 07 đồng sở hữu theo giấy chứng nhận được cấp và chia di sản thừa kế của cụ R đối với căn nhà cấp 4 cất trên đất theo quy định pháp luật cho 07 đồng thừa kế gồm: bà T, bà L, ông TH, bà N, ông TH1, ông TH3 và ông M. Do diện tích đất nhỏ không thể chia tách thành 07 thửa nên các đồng nguyên đơn yêu cầu nhận nhà đất và hoàn lại phần giá trị tài sản mà ông M được hưởng cho các đồng thừa kế của ông M là 61.428.000 đồng + 10.000.000 đồng = 71.428.000 đồng. Nếu anh T1 và anh T2 muốn nhận nhà đất thì giao phần giá trị còn lại cho các đồng nguyên đơn với số tiền là: 71.428.000 đồng x 6 phần = 428.568.000 đồng.

- Tại phiên tòa, các đồng nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu chia tài sản chung đối với phần đất có diện tích 51,6m² thuộc thửa đất số 66 nêu trên vì phần diện tích đất còn lại là lối đi chung; các đồng nguyên đơn yêu cầu được nhận nhà đất nêu trên và hoàn lại cho các đồng thừa kế của ông M phần giá trị tài sản của ông M là 80.000.000 đồng.

*** Theo đơn phản tố ngày 25/8/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Thanh T1 trình bày:**

Anh là con trai của ông M và bà H1. Anh và em trai là anh T2 sống cùng bà nội là cụ R từ nhỏ. Năm 2007, cụ R chết và có lập di chúc để lại cho anh căn nhà cấp 4 được cụ R cất trên thửa đất số 66 nêu trên vào khoảng năm 2006 diện tích khoảng 75m², hiện là căn nhà mà các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ R; đối với phần đất còn lại và nhà thờ ở vị trí khác thì cụ R để thừa kế lại cho 07 người con của cụ và hiện các ông bà đã thỏa thuận bán và phân chia xong. Tuy nhiên, di chúc trên không được chứng thực và sau khi cụ R chết, bà L giữ toàn bộ giấy tờ nhà đất và cả di chúc này; khi đó do anh còn nhỏ tuổi nên để cho các cô chú cùng ba của anh đồng đứng tên quyền sử

dụng phần đất có nhà thuộc thửa số 66. Do ba mẹ anh sống không hạnh phúc nên anh và anh T2 đến sống cùng các cô, còn nhà đất này thì các cô đem cho người khác thuê. Năm 2015, ba anh chết thì các cô chú của anh chưa phát sinh tranh chấp với anh. Năm 2018, anh và anh T2 trở về nhà đất này sinh sống. Đến năm 2019, mẹ anh cùng chồng sau của bà là ông Đ cùng về sinh sống trên nhà đất này. Cũng trong năm 2019, mẹ con anh đã sửa chữa lại nhà kiên cố như hiện nay để sinh sống do nhà đã xuống cấp với tổng chi phí khoảng 200.000.000 đồng. Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn về việc chia di sản của cụ R đối với căn nhà này và phản tố yêu cầu Tòa án công nhận căn nhà này là thuộc quyền sở hữu của anh. Do anh là con trai ông M và nay ông M đã chết nên đối với yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 66 của các đồng nguyên đơn thì anh đồng ý. Anh yêu cầu được nhận phần đất có nhà và hoàn lại giá trị đất cho 06 đồng sở hữu còn lại.

**** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Thanh T2 trình bày:***

Anh là con trai của ông M và bà H1. Anh thống nhất với lời trình bày của anh T1. Anh yêu cầu được nhận phần đất có nhà thuộc thửa số 66 nêu trên và đồng ý hoàn lại giá trị cho 06 đồng sở hữu còn lại.

**** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị Thu H1 trình bày:***

Bà là vợ của ông M, ông bà chung sống có 02 người con chung là anh T1 và anh T2. Do cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà bỏ đi. Khi cụ R còn sống có để lại di chúc cho anh T1 căn nhà cất trên thửa đất số 66 nêu trên. Dù hiện di chúc không còn nhưng khi cụ R sắp chết thì anh em trong gia đình có đọc lại di chúc này cho tất cả cùng nghe và khi đó cũng có mặt các đồng nguyên đơn nên năm 2019 bà cùng các con mới sửa chữa lại căn nhà này để sinh sống, do nhà đã xuống cấp. Nay bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn nhưng do gia đình bà không còn nơi ở nào khác nên yêu cầu được nhận nhà đất và hoàn lại giá trị tài sản chênh lệch cho các đồng nguyên đơn cũng như các đồng thừa kế khác của cụ R theo giá mà Hội đồng định giá đã xác định.

**** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn H, anh Trần Văn N1, anh Trần Hữu S, chị Trần Thị L1 và đại diện ủy quyền của anh Trần Văn P, chị Trần Thị L2 là anh Lê Trường X trình bày:*** Các anh chị là con chung của ông Trần Văn TH3 và bà Võ Thị Đ. Các anh chị thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà Đ.

**** Theo công văn số 43/CV-UBND ngày 28/02/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thị trấn V trình bày:***

Lối đi này được hình thành từ trước năm 2000 do nhân dân tự đắp đất, đổ đá và hình thành lối đi chung cho những hộ gia đình trên tuyến đường đi lại. Hiện nay có 10 hộ dân sinh hoạt, lưu thông trên lối đi này. Đến năm 2014, UBND thị trấn V tiến hành thi công đổ bê tông tuyến đường tổng kinh phí 19.700.000 đồng, trong đó nhân dân trên tuyến đường đóng góp làm đường là 11.800.000 đồng. Đến năm 2019, do tuyến đường này bị ngập, UBND thị trấn tiến hành nâng cấp với kinh phí là 85.000.000 đồng. Lối đi bê tông hiện hữu là lối đi chung của các hộ dân sinh sống trên lối đi này. Trước đây các đồng sở hữu trên thửa đất số 66 này cũng thống nhất sử dụng làm lối đi công cộng nhưng

do điều kiện đi lại khó khăn của các đồng sở hữu: một số người đi biển và đi làm ăn xa nên UBND thị trấn chưa thực hiện được thủ tục thu hồi phần đất lối đi chung này. UBND thị trấn đề nghị Tòa án khi giải quyết tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật thì không tính lối đi này vào vụ việc tranh chấp và đề nghị giữ nguyên hiện trạng là lối đi công cộng.

**** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T3, bà Huỳnh Thị Thu C và chị Nguyễn Thị Ngọc L3 trình bày:***

Bà C và chị L3 với các bên đương sự chỉ là hàng xóm láng giềng. Các đồng nguyên đơn là cháu họ của ông T3. Mái che của chị L3 được xây khoảng mười mấy năm nay, ông T3 và bà C xây mái che sau chị L3 nhưng không nhớ thời điểm nào. Do có một phần diện tích của thửa số 66 được UBND thị trấn V trảng bê tông để làm lối đi chung cho các hộ dân phía trong, trong đó có 03 hộ này và 03 hộ này có dựng mái che trên một phần lối đi để che nắng, che mưa tạt vào nhà, không biết phần lối đi này vẫn còn của gia đình bà Nguyễn Thị R. Các ông bà sẽ tự thỏa thuận với chủ sử dụng đất và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

**** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Bích PH không đến Tòa án theo giấy triệu tập, không gửi văn bản trình bày ý kiến dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định.***

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến như sau:***

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ L3 vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 219, 649 và 660 Bộ luật Dân sự năm 2015, xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với quyền sử dụng phần đất có diện tích 204,3m² thuộc thửa số 66.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn gồm: bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, bà Võ Thị Đ, ông Trần Văn TH3, ông Trần Văn TH, bà Trần Thị N, ông Trần Văn TH1.

- Chia cho các đồng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn M gồm: bà Đinh Thị Thu H1, anh Trần Thanh T1 và anh Trần Thanh T2 quyền sử dụng phần đất có diện tích 51,6m² thuộc thửa số 66, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khu phố Z, thị trấn V, huyện G theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01051 ngày 04/7/2012.

Các đồng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn M gồm: bà Đinh Thị Thu H1, anh Trần Thanh T1 và anh Trần Thanh T2 có trách nhiệm hoàn lại cho bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, ông Trần Văn TH, bà Trần Thị N, ông Trần Văn TH1 và các đồng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn TH3 gồm: bà Võ Thị Đ, anh Trần Văn H, anh Trần Văn P, anh Trần Văn N1, anh Trần Hữu S, chị Trần Thị L1, chị Trần Thị L2, mỗi đồng sở hữu được nhận số tiền là 44.228.571 đồng.

- Chia cho các đồng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn M gồm: bà Đinh Thị Thu H1, anh Trần Thanh T1 và anh Trần Thanh T2 được quyền sở hữu căn nhà do cụ Nguyễn Thị R để lại có diện tích 38,69m² cất trên thửa đất số 66 và có trách nhiệm hoàn lại cho bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, ông Trần Văn TH, bà Trần Thị N, ông Trần Văn TH1 và các đồng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn TH3 gồm: bà Võ Thị Đ, anh Trần Văn H, anh Trần Văn P, anh Trần Văn N1, anh Trần Hữu S, chị Trần Thị L1, chị Trần Thị L2 mỗi kỹ phần thừa kế là 5.617.788 đồng.

Các đồng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn M gồm: bà Đinh Thị Thu H1, anh Trần Thanh T1 và anh Trần Thanh T2 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng phần đất nêu trên theo quy định pháp luật.

Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn anh Trần Thanh T1 về việc yêu cầu Tòa án công nhận căn nhà có diện tích 38,69m² cất trên thửa số 66 nêu trên do cụ Nguyễn Thị R để lại là thuộc quyền sở hữu của riêng anh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đương sự là tranh chấp “Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và chia thừa kế theo pháp luật” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G theo quy định tại khoản 2 và 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Thanh T1, anh Trần Thanh T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Bích PH vắng mặt không L3 do dù đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: UBND thị trấn V, ông T3, bà C, chị L3, anh S, anh N1, anh H và chị L1 đề nghị xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Xét việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện như nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này của các đồng nguyên đơn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn:

[4.1] Xét yêu cầu chia tài sản chung đối với quyền sử dụng phần đất có diện tích 51,6m² thuộc thửa số 66, tờ bản đồ số 5, loại đất ở tại đô thị, tọa lạc tại khu phố Z, thị trấn V, huyện G cho các đồng sở hữu hiện đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01051 ngày 04/7/2012, nhận thấy:

Theo sự thừa nhận của các bên đương sự thì nguồn gốc phần đất này do cụ Nguyễn Thị R chết vào ngày 21/6/2007 để thừa kế lại cho 07 người con của cụ gồm: bà T, bà L, ông TH, bà N, ông TH1, ông TH3 và ông M đồng đứng tên quyền sử dụng trọn thửa đất số 66 diện tích 255,9m². Tuy nhiên, trước đó vào năm 2000, khi cụ R còn sống thì gia đình cụ R đã đồng ý sử dụng một phần diện tích của thửa qua đo đạc thực tế là 204,3m²

để làm lối đi chung cho các hộ dân phía trong. UBND thị trấn V và các hộ dân này đã góp kinh phí đổ bê tông lối đi vào năm 2014 và tiến hành nâng cấp vào năm 2019 như hiện trạng hiện nay. Tại phiên tòa, các đồng sở hữu này đã thống nhất sử dụng phần đất có lối đi này làm lối đi công cộng cho các hộ dân tiếp tục sử dụng và chỉ yêu cầu phân chia tài sản chung đối với phần diện tích còn lại của thửa số 66 là 51,6m² nên ghi nhận.

Đối chiếu với quy định tại Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì các đồng sở hữu gồm: bà T, bà L, ông TH, bà N, ông TH1, ông TH3 và ông M đều có phần quyền sử dụng đất ngang nhau đối với phần diện tích đất này. Nay các đồng nguyên đơn yêu cầu phân chia và bị đơn cùng đồng thừa kế thứ nhất của ông M là bà H1 cũng đồng ý nên ghi nhận.

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ thì phần đất có vị trí:

- Đông giáp đất Hồ Minh P.
- Tây giáp phần đất còn lại của thửa số 66 (lối đi bê tông).
- Nam giáp đất Hồ Minh P.
- Bắc giáp đất Phạm Thị L.

Hiện trạng đất nền, trên đất có 01 căn nhà cấp 4 kiên cố với diện tích là 51,6m² được bà H1, anh T1 và anh T2 sửa chữa lại từ căn nhà cấp 4 đã cũ của cụ R để lại với diện tích 38,69m².

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu nhận nhà đất và hoàn lại cho bị đơn số tiền 80.000.000 đồng nhưng bị đơn không đồng ý. Nhận thấy: Do phần diện tích đất nhỏ, không đủ điều kiện để chia tách thửa; hiện bị đơn đã sửa chữa lại căn nhà cũ của cụ R để sinh sống và không còn nơi ở nào khác; các đồng nguyên đơn thì hiện đã có nơi ở ổn định và cho rằng khi sửa chữa nhà không thông qua ý kiến các ông bà nên đối với phần nhà xây thêm thì các ông bà không đồng ý hoàn lại giá trị. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự nên Hội đồng xét xử xét thấy cần giao phần đất này cho các đồng thừa kế thứ nhất của ông M tiếp tục sử dụng theo hiện trạng hiện nay và buộc hoàn lại giá trị cho các đồng sở hữu còn lại theo giá mà Hội đồng định giá đã định tương ứng với số tiền là 44.228.571 đồng.

Đối với phần tài sản của ông Trần Văn TH3 trong khối tài sản chung này, do ông TH3 đã chết năm 2019 nên phần tài sản của ông sẽ được giao cho các đồng thừa kế thứ nhất của ông gồm: bà Võ Thị Đ, anh Trần Văn H, anh Trần Văn P, anh Trần Văn N1, anh Trần Hữu S, chị Trần Thị L1, chị Trần Thị L2 (theo Công văn số 801/CAH-QLHC ngày 22/7/2022 của Công an huyện G).

Đối với phần diện tích mái che trên phần đất lối đi bê tông thuộc thửa số 66 nêu trên của ông T3, chị PH, bà C và chị L3 thì do các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần diện tích đất này nên không đặt ra xem xét.

[4.2] Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị R theo quy định pháp luật đối với ngôi nhà cấp 4 có diện tích 38,69m² cất trên thửa số 66 nêu trên:

Căn cứ lời khai của hai bên đương sự và lời khai của người làm chứng ông Nguyễn Thanh T2 - thầu nhận sửa ngôi nhà của cụ R có cơ sở xác định hiện trạng ngôi nhà cũ của cụ R trước đây có kết cấu: móng cột bê tông, kèo dầm gỗ, vách tường, mái

tole, nền gạch ceramic (400x400) cm, không trần, có khu phụ, với diện tích: 5,3m x 7,3m = 38,69m² và theo kết quả định giá ngày 04/02/2023 thì giá trị nhà tại thời điểm định giá là 39.324.516 đồng.

Do cụ R chết năm 2007 không để lại di chúc nên di sản của cụ đối với căn nhà này sẽ được phân chia thừa kế theo pháp luật.

Về thời điểm mở thừa kế: Cụ R chết ngày 21/6/2007 nên đây là thời điểm mở thừa kế di sản của cụ.

Về hàng thừa kế: Đồng thừa kế thứ nhất của cụ R gồm: Cha mẹ của cụ R là cụ Nguyễn Văn H và cụ Trần Thị C đều đã chết, chồng cụ R là cụ Trần Văn TH, sinh năm 1930 - chết năm 1996, cụ R và cụ TH sinh sống có 07 người con gồm: Trần Thị T, sinh năm xxxx; Trần Thị L, sinh năm xxxx; Trần Văn TH3, sinh năm xxxx; Trần Văn TH, sinh năm xxxx; Trần Thị N, sinh năm xxxx; Trần Văn TH1, sinh năm xxxx và Trần Văn M, sinh năm xxxx.

Đối chiếu với quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì mỗi đồng thừa kế được hưởng 1/7 di sản của cụ R. Đối với kỷ phần của ông Trần Văn TH3 thì do ông TH3 đã chết năm 2019 nên kỷ phần này sẽ được giao lại cho các đồng thừa kế thứ nhất của ông TH3 gồm: bà Đ, anh H, anh P, anh N1, anh S, chị L1, chị L2. Đối với kỷ phần của ông Trần Văn M thì do ông M đã chết năm 2013 nên kỷ phần này sẽ được giao cho các đồng thừa kế thứ nhất của ông M gồm: bà H1, anh T1 và anh T2.

Ngôi nhà này hiện các đồng thừa kế thứ nhất của ông M đang sinh sống và như đã nhận định trên thì họ đã sửa chữa lại nhà kiên cố như hiện trạng hiện nay và không còn nơi ở nào khác nên cần giao ngôi nhà có diện tích 38,69m² cùng quyền sử dụng phần đất có diện tích 51,6m² thuộc thửa số 66 cho các đồng thừa kế của ông M được quyền sở hữu và có nghĩa vụ hoàn lại cho các đồng thừa kế khác mỗi kỷ phần là 1/7 giá trị nhà tương ứng với số tiền là 5.617.788 đồng.

[5] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn anh Trần Thanh T1 về việc yêu cầu Tòa án công nhận căn nhà có diện tích 38,69m² cất trên thửa số 66 nêu trên do cụ Nguyễn Thị R để lại là thuộc quyền sở hữu của anh. Vì anh cho rằng cụ R có để lại di chúc cho anh căn nhà này nhưng việc này không được các đồng thừa kế của cụ R thừa nhận và anh cũng không có chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, dù đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng anh T1 vắng mặt không lý do và cũng không có người đại diện tham gia phiên tòa nên xem như anh đã từ bỏ yêu cầu phản tố và Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của anh theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản và chi phí thu thập hồ sơ cấp quyền sử dụng thửa đất số 66 là 3.450.000 đồng; chi phí đo đạc là 3.382.495 đồng, tổng cộng là 6.832.495 đồng và các đồng nguyên đơn đã nộp thanh toán xong nên các đồng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn M gồm: bà Đình Thị Thu H1, anh Trần Thanh T1 và anh Trần Thanh T2 phải hoàn lại cho các đồng nguyên đơn số tiền 976.100 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đối với bà Đ không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm do bà là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Các Điều 209, 219, 649 và 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 2 và khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 2 Điều 218, điểm b và điểm d khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 2 Luật Người cao tuổi

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với quyền sử dụng phần đất có diện tích 204,3m² thuộc thửa số 66.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn gồm: bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, bà Võ Thị Đ, ông Trần Văn TH3, ông Trần Văn TH, bà Trần Thị N, ông Trần Văn TH1.

- Chia cho các đồng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn M gồm: bà Đinh Thị Thu H1, anh Trần Thanh T1 và anh Trần Thanh T2 quyền sử dụng phần đất có diện tích 51,6m² thuộc thửa số 66, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khu phố Z, thị trấn V, huyện G theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01051 ngày 04/7/2012.

Phần đất có vị trí:

+ Đông giáp đất Hồ Minh P.

+ Tây giáp phần đất còn lại của thửa số 66 (lối đi bê tông).

+ Nam giáp đất Hồ Minh P.

+ Bắc giáp đất Phạm Thị L.

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

Các đồng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn M gồm: bà Đinh Thị Thu H1, anh Trần Thanh T1 và anh Trần Thanh T2 có trách nhiệm hoàn lại cho 06 đồng sở hữu còn lại gồm: bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, ông Trần Văn TH, bà Trần Thị N, ông Trần Văn TH1 và các đồng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn TH3 gồm: bà Võ Thị Đ, anh Trần

Văn H, anh Trần Văn P, anh Trần Văn N1, anh Trần Hữu S, chị Trần Thị L1, chị Trần Thị L2, mỗi đồng sở hữu được nhận số tiền là 44.228.571 đồng. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Các đồng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn M gồm: bà Đinh Thị Thu H1, anh Trần Thanh T1 và anh Trần Thanh T2 được quyền sở hữu căn nhà có diện tích 38,69m² cất trên thửa đất số 66 nêu trên và có trách nhiệm hoàn lại cho 06 đồng thừa kế còn lại gồm: bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, ông Trần Văn TH, bà Trần Thị N, ông Trần Văn TH1 và các đồng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn TH3 gồm: bà Võ Thị Đ, anh Trần Văn H, anh Trần Văn P, anh Trần Văn N1, anh Trần Hữu S, chị Trần Thị L1, chị Trần Thị L2, mỗi kỳ phần thừa kế là 5.617.788 đồng. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Các đồng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn M gồm: bà Đinh Thị Thu H1, anh Trần Thanh T1 và anh Trần Thanh T2 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng phần đất nêu trên theo quy định pháp luật. Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn anh Trần Thanh T1 về việc yêu cầu Tòa án công nhận căn nhà có diện tích 38,69m² cất trên thửa số 66 nêu trên do cụ Nguyễn Thị R để lại là thuộc quyền sở hữu của anh.

4. Về chi phí tố tụng:

Các đồng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn M gồm: bà Đinh Thị Thu H1, anh Trần Thanh T1 và anh Trần Thanh T2 phải hoàn lại cho bà Trần Thị T, bà Trần Thị L, ông Trần Văn TH, bà Trần Thị N, ông Trần Văn TH1 và bà Võ Thị Đ số tiền 976.100 đồng.

5. Về án phí:

- Bà Trần Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.492.300 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.785.700 đồng theo Biên lai thu số 0018243 ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên bà còn phải nộp thêm số tiền là 706.600 đồng.

- Bà Trần Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.492.300 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.785.700 đồng theo Biên lai thu số 0018242 ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên bà còn phải nộp thêm số tiền là 706.600 đồng.

- Bà Trần Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.492.300 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.785.700 đồng theo Biên lai thu số 0018238 ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên bà còn phải nộp thêm số tiền là 706.600 đồng.

- Ông Trần Văn TH1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.492.300 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.785.700 đồng theo Biên lai thu số 0018239 ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên ông còn phải nộp thêm số tiền là 706.600 đồng.

- Ông Trần Văn TH phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.492.300 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.785.700 đồng theo Biên lai thu số 0018240 ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G nên ông còn phải nộp thêm số tiền là 706.600 đồng.

- Bà Võ Thị Đ không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm do bà là người cao tuổi nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.785.700 đồng theo Biên lai thu số 0018241 ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Bà Đinh Thị Thu H1, anh Trần Thanh T1, anh Trần Thanh T2 phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.492.300 đồng. Sung vào ngân sách nhà nước số tiền mà anh Trần Thanh T1 đã nộp tạm ứng án phí là 750.000 đồng theo Biên lai thu số 0028035 ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G.

- Anh Trần Văn H, anh Trần Văn P, anh Trần Văn N1, anh Trần Hữu S, chị Trần Thị L1, chị Trần Thị L2 phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm là 2.492.300 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Án được tuyên vào lúc 13 giờ 30 phút, ngày 28 tháng 3 năm 2023, có mặt bà T, bà L, bà N, ông TH1, anh T1 và bà H1; vắng mặt các đương sự còn lại.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TG;
- VKSND Huyện G;
- CC.THADS Huyện G;
- Đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Bích Thiên

